

ĐỀ ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I

TIẾNG ANH LỚP 3

Global Success · Kết nối tri thức · Bộ 1 · 35 phút nghe/đọc/viết · Nói riêng 3–5 phút

Unit 1–10: trường, lớp, xin phép, đồ dùng, màu sắc và giờ ra chơi.

Họ và tên: Lớp:

Bộ ôn tập tự biên soạn, thang 10 điểm. Người lớn đọc mỗi lời nghe hai lần, nghỉ khoảng 5 giây; phần nói làm riêng 3–5 phút. Hướng dẫn tiếng Việt có thể đọc giúp học sinh.

I. LISTENING · Nghe

Câu 1 (0,5 điểm). Where do they go?

- A. library B. art room C. music room

Câu 2 (0,5 điểm). What is the instruction?

- A. open the book B. close the book C. stand up

Câu 3 (0,5 điểm). What colour is the notebook?

- A. blue B. yellow C. black

Câu 4 (0,5 điểm). What does the pupil play?

- A. football B. chess C. badminton

II. READING · Đọc

Câu 5 (0,5 điểm). May I come in? — Yes, you ____.

- A. do B. can C. have

Câu 6 (0,5 điểm). I have ____ eraser.

- A. a B. are C. an

Read the text. Đọc đoạn văn để làm câu 7–9.

Hi. I'm Nam. This is my school bag. It is blue. I have a book, a ruler and two pens. The ruler is yellow. The pens are black. At break time, I play chess. I like my school.

Ngữ liệu mới do bộ đề biên soạn.

Câu 7 (0,5 điểm). What colour is Nam's school bag?

A. Blue

B. Yellow

C. Black

Câu 8 (0,5 điểm). How many pens does Nam have?

A. One

B. Two

C. Three

Câu 9 (1 điểm). Read and answer.

a) What colour is the ruler?

b) What does Nam play at break time?

III. WRITING · Viết

Câu 10 (1 điểm). Reorder the words. Sắp xếp thành câu:

a) two pens. / I / have

b) go to / Let's / the library.

Câu 11 (2 điểm). Write about your school things. Viết 2–3 câu: em có đồ dùng gì và chúng có màu gì.

IV. SPEAKING · Nói

Câu 12 (2 điểm). Talk about school. Trả lời về đồ dùng học tập và hoạt động giờ ra chơi.